Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
Date: 2019.08.14 15:45:58 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Trị	Thành viên
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền số 388/QĐ-FTEL
ngày 01 tháng 04 năm 2019

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0220/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.771.765.823.263**	**5.734.519.173.084**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**62.109.109.366**	**90.125.861.942**
1. Tiền	111		58.083.439.559	87.092.364.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.025.669.807	3.033.497.296
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.307.326.692.336**	**4.009.388.607.190**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		945.114.306.468	902.982.918.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.318.364.826	12.520.007.131
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.486.591.427.306	3.236.456.640.908
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(170.697.406.264)	(142.570.959.104)
III. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**781.208.744.901**	**781.468.960.950**
1. Hàng tồn kho	141		815.816.220.090	812.670.576.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.607.475.189)	(31.201.615.094)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**621.121.276.660**	**853.535.743.002**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	588.777.865.799	816.145.049.381
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.852.614.946	27.871.605.700
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	9.490.795.915	9.519.087.921
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.626.760.505.095**	**4.691.869.436.189**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.319.541.926**	**4.450.039.995**
1. Phải thu dài hạn khác	216		4.319.541.926	4.450.039.995
II. Tài sản cố định	**220**		**4.278.043.946.334**	**3.931.076.736.215**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.660.265.351.817	3.349.553.778.613
- Nguyên giá	*222*		*6.990.198.384.598*	*6.443.779.910.127*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.329.933.032.781)*	*(3.094.226.131.514)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	617.778.594.517	581.522.957.602
- Nguyên giá	*228*		*854.208.672.227*	*787.844.330.206*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(236.430.077.710)*	*(206.321.372.604)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**62.156.794.987**	**32.276.872.911**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62.156.794.987	32.276.872.911
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**471.226.317.955**	**264.226.317.955**
1. Đầu tư vào công ty con	251		465.226.317.955	258.226.317.955
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**811.013.903.893**	**459.839.469.113**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	811.013.903.893	459.839.469.113
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**10.398.526.328.358**	**10.426.388.609.273**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.635.263.211.933**	**7.025.822.134.882**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.462.764.801.576**	**6.858.106.690.364**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.042.100.748.430	1.408.769.529.982
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	98.162.672.893	46.824.598.674
3. Phải trả người lao động	314		1.333.117.498	95.288.336.426
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	446.687.638.295	472.636.961.584
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.191.043.640.633	1.071.954.027.965
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		583.941.272.966	236.446.953.746
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	3.071.459.141.769	3.362.087.529.178
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	28.036.569.092	164.098.752.809
II. Nợ dài hạn	**330**		**172.498.410.357**	**167.715.444.518**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	172.498.410.357	167.715.444.518
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.763.263.116.425**	**3.400.566.474.391**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**3.763.263.116.425**	**3.400.566.474.391**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.487.724.840.000	2.261.597.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.487.724.840.000*	*2.261.597.240.000*
2. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		389.798.534.033	389.798.534.033
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		886.039.892.392	749.470.850.358
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*280.549.362.367*	*251.128.804.703*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*605.490.530.025*	*498.342.045.655*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**10.398.526.328.358**	**10.426.388.609.273**

Nguyễn Thị Thu Hương	Đỗ Thị Hương	Vũ Thị Mai Hương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**4.034.481.645.928**	**3.410.673.311.056**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	11.928.224.822	7.697.782.740
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**4.022.553.421.106**	**3.402.975.528.316**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	2.025.856.743.726	1.691.599.204.905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1.996.696.677.380**	**1.711.376.323.411**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	124.427.362.121	20.248.798.671
7. Chi phí tài chính	22	24	90.363.888.046	55.232.587.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*86.846.001.985*	*50.606.889.230*
8. Chi phí bán hàng	25		413.723.079.327	345.283.927.014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		909.761.564.495	797.446.597.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**707.275.507.633**	**533.662.010.284**
11. Thu nhập khác	31		2.354.104.247	1.033.390.217
12. Chi phí khác	32		1.309.960.767	2.219.592.417
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**1.044.143.480**	**(1.186.202.200)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**708.319.651.113**	**532.475.808.084**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	102.829.121.088	80.948.394.653
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	-	21.732.498.727
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**605.490.530.025**	**429.794.914.704**

Nguyễn Thị Thu Hương	**Đỗ Thị Hương**	**Vũ Thị Mai Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***708.319.651.113***	***532.475.808.084***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	448.380.694.490	418.074.017.565
Các khoản dự phòng	03	31.532.307.255	24.419.096.204
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(846.984.329)	2.347.657.922
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(121.244.001.287)	(18.586.779.449)
Chi phí lãi vay	06	86.846.001.985	50.606.889.230
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***1.152.987.669.227***	***1.009.336.689.556***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(148.121.703.757)	(98.078.966.006)
Thay đổi hàng tồn kho	10	93.862.991.985	(38.331.018.062)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	160.140.694.415	126.756.405.420
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(123.807.251.198)	(156.991.256.671)
Tiền lãi vay đã trả	14	(118.930.185.422)	(43.845.250.014)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(89.476.277.734)	(28.244.026.623)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(136.062.183.717)	(33.519.474.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***790.593.753.799***	***737.083.103.303***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.274.208.142.622)	(913.090.765.311)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.154.790.000.000)	(1.974.846.523.412)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.982.024.952.280	1.137.116.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(207.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	121.244.001.287	252.182.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(532.729.189.055)***	***(1.750.569.106.151)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.614.612.620.531	2.302.068.920.578
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.900.458.042.101)	(869.773.546.741)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.895.750)	(301.180.627.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(285.881.317.320)***	***1.131.114.746.287***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(28.016.752.576)**	**117.628.743.439**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**90.125.861.942**	**59.979.172.247**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**62.109.109.366**	**177.607.915.686**

Nguyễn Thị Thu Hương	**Đỗ Thị Hương**	**Vũ Thị Mai Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 31 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 23 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 8.224 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.914).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,32%	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo giữa niên độ về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho Công ty sử dụng là kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1)	15
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí triển khai quang hóa, lắp đặt truyền hình trả tiền và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền bao gồm giá trị vật tư, thiết bị đã xuất dùng phục vụ triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng kỳ được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế phụ thuộc vào Đại hội đồng Cổ đông và Điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới

thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	-	30.169.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.083.439.559	87.062.195.083
Các khoản tương đương tiền (*)	4.025.669.807	3.033.497.296
	62.109.109.366	**90.125.861.942**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**471.226.317.955**	**-**	**264.226.317.955**	**-**
Đầu tư vào công ty con	465.226.317.955	-	258.226.317.955	-
Đầu tư vào đơn vị khác	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Phải thu từ cho vay Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.164.523.938.622	2.991.758.890.902
- Phải thu khác	322.067.488.684	244.697.750.006
	2.486.591.427.306	**3.236.456.640.908**

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	216.210.062.679	45.512.656.415	172.066.247.422	29.495.288.318

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	101.683.662.145	-	74.586.362.397	-
Nguyên liệu, vật liệu	269.447.735.422	(34.607.475.189)	267.757.680.074	(31.201.615.094)
Công cụ, dụng cụ	34.967.852.605	-	109.173.496.518	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.280.000	-	808.620.000	-
Hàng hoá	409.561.689.918	-	360.344.417.055	-
	815.816.220.090	**(34.607.475.189)**	**812.670.576.044**	**(31.201.615.094)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.405.860.095 VND đối với các vật tư thu hồi nhập kho suy giảm giá trị với tỷ lệ 80% đối với vật tư quang và 100% đối với vật tư đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 31.201.615.094 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	74.431.990.046	326.152.977.092
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	514.345.875.753	489.992.072.289
	588.777.865.799	**816.145.049.381**
b) Dài hạn		
Chi phí triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền	707.284.000.052	376.246.651.395
Chi phí trả trước dài hạn khác	103.729.903.841	83.592.817.718
	811.013.903.893	**459.839.469.113**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/ nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.867.294.129	2.861.036.188	6.257.941
- Thuế GTGT đầu ra	-	*2.867.294.129*	*2.861.036.188*	*6.257.941*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.444.092.790	-	-	9.444.092.790
Các loại thuế khác	74.995.131	22.858.694	57.408.641	40.445.184
	9.519.087.921	**2.890.152.823**	**2.918.444.829**	**9.490.795.915**
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	10.614.583.812	268.022.270.767	250.849.449.226	27.787.405.353
- Thuế GTGT đầu ra	*10.614.583.812*	*170.575.342.423*	*153.406.401.047*	*27.783.525.188*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*97.446.928.344*	*97.443.048.179*	*3.880.165*
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.465.881.282	10.465.881.282	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.816.744.644	119.613.819.268	89.476.277.734	63.954.286.178
Các loại thuế khác	2.393.270.218	64.658.840.129	60.631.128.985	6.420.981.362
- Thuế môn bài	-	*231.000.000*	*231.000.000*	-
- Thuế thu nhập cá nhân	*2.250.300.415*	*59.352.197.440*	*55.731.601.760*	*5.870.896.095*
- Thuế khác	*142.969.803*	*5.075.642.689*	*4.668.527.225*	*550.085.267*
	46.824.598.674	**462.760.811.446**	**411.422.737.227**	**98.162.672.893**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	**46.351.312.122**	**6.110.213.818.654**	**13.127.561.984**	**274.087.217.367**	**6.443.779.910.127**
Tăng trong kỳ	**6.770.938.221**	**879.921.575.695**	**-**	**(60.866.440.904)**	**825.826.073.012**
Tăng do mua sắm	6.770.938.221	808.607.800.396	-	556.935.446	815.935.674.063
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.890.398.949	-	-	9.890.398.949
Phân loại lại	-	61.423.376.350	-	(61.423.376.350)	-
Giảm trong kỳ	**-**	**(277.167.842.181)**	**-**	**(2.239.756.360)**	**(279.407.598.541)**
Thu hồi nhập kho	-	(277.167.842.181)	-	(1.983.888.824)	(279.151.731.005)
Giảm khác	-	-	-	(255.867.536)	(255.867.536)
Số cuối kỳ	**53.122.250.343**	**6.712.967.552.168**	**13.127.561.984**	**210.981.020.103**	**6.990.198.384.598**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	**14.640.269.210**	**2.852.324.013.930**	**8.388.092.160**	**218.873.756.214**	**3.094.226.131.514**
Tăng trong kỳ	**1.197.640.679**	**429.559.172.196**	**757.849.937**	**(13.408.799.035)**	**418.105.863.777**
Khấu hao trong kỳ	1.197.640.679	413.107.712.980	757.849.937	3.042.660.181	418.105.863.777
Phân loại lại	-	16.451.459.216	-	(16.451.459.216)	-
Giảm trong kỳ	**-**	**(180.139.205.808)**	**-**	**(2.259.756.702)**	**(182.398.962.510)**
Thu hồi nhập kho	-	(180.139.205.808)	-	(1.963.650.981)	(182.102.856.789)
Giảm khác	-	-	-	(296.105.721)	(296.105.721)
Số cuối kỳ	**15.837.909.889**	**3.101.743.980.318**	**9.145.942.097**	**203.205.200.477**	**3.329.933.032.781**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**31.711.042.912**	**3.257.889.804.724**	**4.739.469.824**	**55.213.461.153**	**3.349.553.778.613**
Tại ngày cuối kỳ	**37.284.340.454**	**3.611.223.571.850**	**3.981.619.887**	**7.775.819.626**	**3.660.265.351.817**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.211.362 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 1.017.108 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	**45.523.375.025**	**672.532.913.096**	**69.788.042.085**	**787.844.330.206**
Tăng trong kỳ	**12.703.003.117**	**51.202.925.520**	**2.624.538.991**	**66.530.467.628**
Tăng trong kỳ	12.703.003.117	51.202.925.520	2.624.538.991	66.530.467.628
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**(166.125.607)**	**(166.125.607)**
Giảm khác	-	-	(166.125.607)	(166.125.607)
Số cuối kỳ	**58.226.378.142**	**723.735.838.616**	**72.246.455.469**	**854.208.672.227**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	**-**	**169.852.825.245**	**36.468.547.359**	**206.321.372.604**
Tăng trong kỳ	**-**	**24.138.338.510**	**6.136.492.203**	**30.274.830.713**
Khấu hao trong kỳ	-	24.138.338.510	6.136.492.203	30.274.830.713
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**(166.125.607)**	**(166.125.607)**
Giảm khác	-	-	(166.125.607)	(166.125.607)
Số cuối kỳ	**-**	**193.991.163.755**	**42.438.913.955**	**236.430.077.710**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**45.523.375.025**	**502.680.087.851**	**33.319.494.726**	**581.522.957.602**
Tại ngày cuối kỳ	**58.226.378.142**	**529.744.674.861**	**29.807.541.514**	**617.778.594.517**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	204.239.258.553	152.833.295.541
Chi phí lãi vay	43.611.585.318	75.695.768.755
Các khoản khác	198.836.794.424	244.107.897.288
	446.687.638.295	**472.636.961.584**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.292.088.345.536	3.292.088.345.536	2.517.330.592.754	2.865.458.450.280	2.943.960.488.010	2.943.960.488.010
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	69.999.183.642	69.999.183.642	127.498.653.759	69.999.183.642	127.498.653.759	127.498.653.759
	3.362.087.529.178	**3.362.087.529.178**	**2.644.829.246.513**	**2.935.457.633.922**	**3.071.459.141.769**	**3.071.459.141.769**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	237.714.628.160	237.714.628.160	97.282.027.777	34.999.591.821	299.997.064.116	299.997.064.116
	237.714.628.160	**237.714.628.160**	**97.282.027.777**	**34.999.591.821**	**299.997.064.116**	**299.997.064.116**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	127.498.653.759	69.999.183.642
Trong năm thứ hai	114.998.940.240	101.357.518.170
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	57.499.470.117	66.357.926.348
	299.997.064.116	**237.714.628.160**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	127.498.653.759	69.999.183.642
(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)		
Số phải trả sau 12 tháng	**172.498.410.357**	**167.715.444.518**

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 23 tháng 4 năm 2019 thông qua kế hoạch năm 2019, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Công ty và các công ty con tạm không trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ trước	**1.507.832.590.000**	**(300.150.000)**	**246.879.179.072**	**1.011.446.073.648**	**2.765.857.692.720**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	429.794.914.704	429.794.914.704
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	753.764.650.000	-	-	(753.764.650.000)	-
Biến động khác	-	-	-	(273.188.099)	(273.188.099)
Số dư cuối kỳ trước	**2.261.597.240.000**	**(300.150.000)**	**246.879.179.072**	**687.203.150.253**	**3.195.379.419.325**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ này	**2.261.597.240.000**	**(300.150.000)**	**389.798.534.033**	**749.470.850.358**	**3.400.566.474.391**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	605.490.530.025	605.490.530.025
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	226.127.600.000	-	-	(226.127.600.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(226.129.709.000)	(226.129.709.000)
Biến động khác	-	-	-	(16.664.178.991)	(16.664.178.991)
Số dư cuối năm nay	**2.487.724.840.000**	**(300.150.000)**	**389.798.534.033**	**886.039.892.392**	**3.763.263.116.425**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	248.772.484	226.159.724
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	248.742.469	226.129.709

Vốn điều lệ

Tính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện được thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp do các thủ tục hành chính liên quan đến việc chấp nhận niêm yết bổ sung và sửa đổi đăng ký doanh nghiệp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 2.261.597.240.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	113.458.693	50,17	124.804.562	50,17	113.458.693	50,17
2. Công ty Cổ phần FPT	103.242.052	45,65	113.566.257	45,65	103.242.052	45,65
3. Các cổ đông khác	9.458.979	4,18	10.371.650	4,17	9.428.964	4,17
	226.159.724	**100,00**	**248.742.469**	**99,99**	**226.129.709**	**99,99**
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,01	30.015	0,01
	226.159.724	**100,00**	**248.772.484**	**100,00**	**226.159.724**	**100,00**

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2019 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 226.129.709.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ngày 14 tháng 6 năm 2019, Công ty đã chốt quyền trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2019/FTEL-HĐQT/NQ ngày 06 tháng 5 năm 2019 và thanh toán cổ tức bằng tiền mặt từ ngày 17 tháng 7 năm 2019. Ngày 31 tháng 5 năm 2019, Công ty đã chốt quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/NQ-HĐQT/FTEL ngày 06 tháng 5 năm 2019 và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp nhận niêm yết bổ sung số cổ phiếu này tại ngày 26 tháng 7 năm 2019.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	85.000.608.206	71.519.884.175
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	214.828.806.328	190.189.897.272
Sau năm năm	36.842.199.240	38.898.756.837
	336.671.613.774	**300.608.538.284**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại các chi nhánh của Công ty theo các hợp đồng thuê của từng chi nhánh.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	377.280	1.207.550
Nợ khó đòi đã xử lý (VND) (*)	171.000.301.306	171.144.660.818

(*) Phản ánh giá trị khoản phải thu khó đòi đã xử lý trong năm 2016 ở mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	64.910.300.678	50.809.961.290
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.969.571.345.250	3.359.863.349.766
	4.034.481.645.928	**3.410.673.311.056**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	(264.973.819)	(501.041.940)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	(11.663.251.003)	(7.196.740.800)
	(11.928.224.822)	**(7.697.782.740)**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	67.996.248.865	53.383.467.304
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.957.860.494.861	1.638.215.737.601
	2.025.856.743.726	**1.691.599.204.905**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	596.075.120.141	461.128.847.355
Chi phí nhân công	790.941.251.875	614.265.467.829
Chi phí dự phòng	31.532.307.255	24.419.096.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	448.380.694.490	418.074.017.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.186.888.929.045	1.080.428.888.897
Chi phí khác bằng tiền	227.526.835.877	191.288.208.739
	3.281.345.138.683	**2.789.604.526.589**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.983.147.287	18.586.779.449
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.182.697.916	1.659.451.865
Cổ tức và lợi nhuận được chia	108.260.854.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	662.918	2.567.357
	124.427.362.121	**20.248.798.671**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	86.846.001.985	50.606.889.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.517.886.061	4.625.698.215
	90.363.888.046	**55.232.587.445**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**708.319.651.113**	**532.475.808.084**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ		
- Thu nhập không chịu thuế	(108.260.854.000)	(18.335.215.904)
- Chi phí không được khấu trừ	14.926.002	976.785.873
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(85.928.117.675)	(4.087.352.628)
- Chuyển lỗ	-	(107.522.802.570)
Thu nhập chịu thuế	**514.145.605.440**	**403.507.222.855**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**102.829.121.088**	**80.701.444.571**
Cộng: Thuế thu nhập doanh nghiệp đóng sổ Dự án Tân Thuận	-	246.950.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**102.829.121.088**	**80.948.394.653**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (i)	**-**	**21.732.498.727**
	102.829.121.088	**102.680.893.380**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

(i) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hiện tại và các khoản lỗ tính thuế được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Công ty con
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	103.242.052.000	344.140.175.000
Chia cổ tức bằng tiền	103.242.052.000	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	6.298.000
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	32.698.133.083	19.051.195.777
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	420.763.144.500	344.896.757.713
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	32.931.601.945	41.225.880.937
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)		
Nhận cổ tức	108.260.854.000	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.206.000.000	7.209.187.800
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.851.653.022	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	12.684.494	16.582.629
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	2.504.058.911	4.450.588.892
Các công ty cùng Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.644.246.000	93.044.435.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	22.464.975	11.516.288
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.108.736.537	693.883.907
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	137.891.515	8.089.380.744
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	8.885.565.516	11.145.017.025
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.222.818.729	1.540.398.706

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản tương đương tiền	**4.025.653.307**	**3.033.497.296**
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	4.025.653.307	3.033.497.296
Các khoản phải thu	**2.669.021.587.897**	**3.437.425.387.209**
Công ty Cổ phần FPT	5.353.969	140.636.042
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	438.033.742.016	428.049.213.423
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	3.439.554.508	3.439.554.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	2.208.041.794.322	2.991.758.890.902
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	13.444.043.816	8.337.426.316
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	200.499.442	274.749.442
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	1.335.599.824	903.916.576
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	4.521.000.000	4.521.000.000
Các khoản phải trả	**356.873.191.457**	**138.931.721.437**
Công ty Cổ phần FPT	124.255.231.854	35.077.478.047
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	8.565.306.023	932.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	340.555.212	327.602.527
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	1.874.481.866	12.164.955.553
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	221.581.204.900	22.131.204.900
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	-	65.591.754.110
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	43.203.002	166.721.500
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	213.208.600	3.471.072.000

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 324.501.561.967 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (6 tháng đầu năm 2018: 323.210.796.811 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 226.129.709.000 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Thị Thu Hương	**Đỗ Thị Hương**	**Vũ Thị Mai Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2019